

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT  
DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20





## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Cao Trung Kiên	Thành viên
Ông Mai Minh Phương	Thành viên
Ông Lê Thanh Viên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Luận	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Cao Trung Kiên	Giám đốc
Ông Mai Minh Phương	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Cao Trung Kiên  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2015







**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>204.980.520.563</b>	<b>140.511.286.559</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>74.574.624.839</b>	<b>54.677.161.914</b>
1. Tiền	111		12.574.624.839	24.677.161.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.000.000.000	30.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41.973.917.404</b>	<b>9.426.321.883</b>
1. Phải thu khách hàng	131		27.417.740.902	7.306.033.269
2. Trả trước cho người bán	132		13.893.441.352	314.800.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	662.735.150	1.805.488.614
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>84.797.212.675</b>	<b>73.908.896.203</b>
1. Hàng tồn kho	141		85.078.588.612	74.308.896.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(281.375.937)	(400.000.000)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.634.765.645</b>	<b>2.498.906.559</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68.458.592	194.042.123
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.566.190.444	2.304.864.436
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		116.609	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220 + 260)	<b>200</b>		<b>62.385.822.540</b>	<b>67.921.591.708</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56.207.778.917</b>	<b>61.687.121.378</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	34.464.746.462	39.830.308.315
- Nguyên giá	222		68.496.242.470	66.929.060.652
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.031.496.008)	(27.098.752.337)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	21.712.032.455	21.825.813.063
- Nguyên giá	228		22.022.177.889	22.022.177.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(310.145.434)	(196.364.826)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		31.000.000	31.000.000
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.178.043.623</b>	<b>6.234.470.330</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.175.043.623	6.231.470.330
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>267.366.343.103</b>	<b>208.432.878.267</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

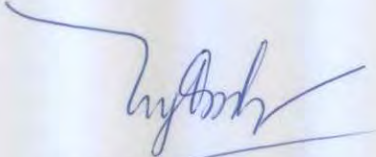


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310)	<b>300</b>		<b>114.670.045.266</b>	<b>69.311.965.522</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>114.670.045.266</b>	<b>69.311.965.522</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	52.500.000.000	21.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		27.562.096.890	6.399.792.721
3. Người mua trả tiền trước	313		9.125.566.327	15.897.713.955
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	3.756.010.782	2.426.204.684
5. Phải trả người lao động	315		3.211.564.162	3.636.176.351
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		10.492.202.737	10.876.812.473
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.022.604.368	9.075.265.338
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>152.696.297.837</b>	<b>139.120.912.745</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>152.696.297.837</b>	<b>139.120.912.745</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.084.144.049	9.064.298.037
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.144.300.664	7.134.377.658
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.467.853.124	22.922.237.050
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>267.366.343.103</b>	<b>208.432.878.267</b>

  
 Phan Thị Tuyết Minh  
 Người lập biểu

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

  
 Lê Thanh Viên  
 Kế toán trưởng

  
 Cao Trung Kiên  
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



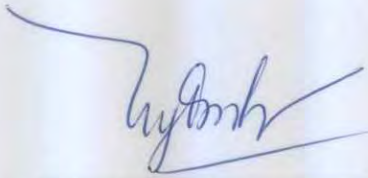
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	2.380.430.359.367	2.561.230.096.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	32.418.010.865	19.062.437.062
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	14	2.348.012.348.502	2.542.167.659.419
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	14	2.252.615.911.305	2.447.840.665.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		95.396.437.197	94.326.994.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.290.331.997	2.373.946.517
7. Chi phí tài chính	22		253.876.379	332.614.658
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		253.875.000	332.600.967
8. Chi phí bán hàng	24		24.120.316.030	26.987.693.582
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.458.003.743	20.862.041.546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		51.854.573.042	48.518.591.038
11. Thu nhập khác	31		622.330.089	76.275.182
12. Chi phí khác	32		265.110.289	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		357.219.800	76.275.182
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.211.792.842	48.594.866.220
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		12.013.332.720	12.214.822.555
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		40.198.460.122	36.380.043.665
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.020	3.638

  
 Phan Thị Tuyết Minh  
 Người lập biểu

  
 Lê Thanh Viên  
 Kế toán trưởng

  
 Cao Trung Kiên  
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

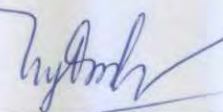



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.211.792.842	48.594.866.220
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.046.524.279	6.763.147.266
Các khoản dự phòng	03	(118.624.063)	(2.572.058.328)
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.379	(75.436)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.290.331.997)	(2.373.857.390)
Chi phí lãi vay	06	253.875.000	332.600.967
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56.103.237.440	50.744.623.299
Thay đổi các khoản phải thu	09	(33.861.482.583)	67.458.333.360
Thay đổi hàng tồn kho	10	(10.769.692.409)	(41.610.069.157)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.256.553.694	(66.618.184.785)
Thay đổi chi phí trả trước	12	182.010.238	459.348.906
Tiền lãi vay đã trả	13	(221.250.000)	(332.600.967)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.378.820.700)	(10.048.604.738)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	9.000.000	2.699.379.082
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.684.736.000)	(7.578.266.114)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.634.819.680</b>	<b>(4.826.041.114)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.567.181.818)	(3.156.492.698)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.342.776.442	2.151.774.056
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.775.594.624</b>	<b>(1.004.718.642)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52.500.000.000	38.223.961.400
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.000.000.000)	(17.223.961.400)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.012.950.000)	(20.010.270.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>11.487.050.000</b>	<b>989.730.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>19.897.464.304</b>	<b>(4.841.029.756)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>54.677.161.914</b>	<b>59.518.116.234</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.379)	75.436
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>54.574.624.839</b>	<b>54.677.161.914</b>

  
 Phan Thị Tuyết Minh  
 Người lập biểu

  
 Lê Thanh Viên  
 Kế toán trưởng

  
 Cao Trung Kiên  
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350400294 ngày 15 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”).

Công ty có hai (2) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hoạt động tại Đăk Lăk và Quảng Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 54 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 15
Máy móc, thiết bị	6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Công ty thuê 20.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 45 năm, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	139.878.894	47.961.920
Tiền gửi ngân hàng	12.434.745.945	24.629.199.994
Các khoản tương đương tiền	62.000.000.000	30.000.000.000
	<u><b>74.574.624.839</b></u>	<u><b>54.677.161.914</b></u>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi hộ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	170.000.000	507.827.931
Phải thu khác	492.735.150	1.297.660.683
	<u><b>662.735.150</b></u>	<u><b>1.805.488.614</b></u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	79.154.400
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	40.000.000
Hàng hóa	85.078.588.612	74.189.741.803
<b>Cộng</b>	<u><b>85.078.588.612</b></u>	<u><b>74.308.896.203</b></u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(281.375.937)	(400.000.000)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u><b>84.797.212.675</b></u>	<u><b>73.908.896.203</b></u>

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	✓ 60.758.946.457	✓ 454.718.500	✓ 3.752.305.699	✓ 1.963.089.996	✓ 66.929.060.652
Mua trong năm	-	-	1.495.363.636	71.818.182	1.567.181.818
Tại ngày 31/12/2014	✓ 60.758.946.457	✓ 454.718.500	✓ 5.247.669.335	✓ 2.034.908.178	✓ 68.496.242.470
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	24.260.347.422	283.225.734	1.111.233.748	1.443.945.433	27.098.752.337
Khấu hao trong năm	5.764.215.507	110.461.972	790.886.622	267.179.570	6.932.743.671
Tại ngày 31/12/2014	30.024.562.929	393.687.706	1.902.120.370	1.711.125.003	34.031.496.008
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2014	✓ 30.734.383.528	✓ 61.030.794	✓ 3.345.548.965	✓ 323.783.175	✓ 34.464.746.462
Tại ngày 31/12/2013	✓ 36.498.599.035	✓ 171.492.766	✓ 2.641.071.951	✓ 519.144.563	✓ 39.830.308.315

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.091.398.371 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.624.138.479 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	22.022.177.889	22.022.177.889
Tại ngày 31/12/2014	<u>22.022.177.889</u>	<u>22.022.177.889</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	196.364.826	196.364.826
Khấu hao trong năm	113.780.608	113.780.608
Tại ngày 31/12/2014	<u>310.145.434</u>	<u>310.145.434</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 31/12/2014	<u>21.712.032.455</u>	<u>21.712.032.455</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>21.825.813.063</u>	<u>21.825.813.063</u>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Chi phí trả trước về thuê đất khu công nghiệp Nhơn Bình	5.640.247.513	5.793.030.741
Chi phí trả trước dài hạn khác	534.796.110	438.439.589
	<u>6.175.043.623</u>	<u>6.231.470.330</u>

**11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Vay ngắn hạn	52.500.000.000	21.000.000.000
	<u>52.500.000.000</u>	<u>21.000.000.000</u>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/1545428/HĐTD ngày 25 tháng 5 năm 2014. Khoản vay chịu lãi suất 5,8%/năm, lãi vay được tính từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu tiên, lãi vay được bên vay trả 1 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	11.183.987	12.186.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.306.076.897	1.671.564.877
Thuế thu nhập cá nhân	438.749.898	742.453.038
	<u>3.756.010.782</u>	<u>2.426.204.684</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	100.000.000.000	9.064.298.037	5.315.375.475	24.325.706.484	138.705.379.996
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	36.380.043.665	36.380.043.665
Trích lập quỹ	-	-	1.819.002.183	(7.783.513.099)	(5.964.510.916)
Trả cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2014	100.000.000.000	9.064.298.037	7.134.377.658	22.922.237.050	139.120.912.745
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	40.198.460.122	40.198.460.122
Trích lập quỹ (1)	-	4.019.846.012	2.009.923.006	(12.652.844.048)	(6.623.075.030)
Trả cổ tức (2)	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	100.000.000.000	13.084.144.049	9.144.300.664	30.467.853.124	152.696.297.837

(1) Căn cứ vào Nghị quyết số 134/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện tạm trích Quỹ Dự phòng tài chính và Quỹ Khen thưởng phúc lợi với số tiền tương ứng là 2.009.923.006 đồng và 6.623.075.030 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(2) Căn cứ vào Nghị quyết số 134/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông, tỷ lệ chia cổ tức năm 2014 cho các cổ đông dự kiến là 20% mệnh giá cổ phần tương đương 20.000.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức với số tiền 10.000.000.000 đồng và tạm trích 10% cổ tức đợt 2 tương ứng 10.000.000.000 đồng.

**Cổ phiếu**

	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND
Tổng Công ty Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	75,0%	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	4,9%	4.900.000.000
Công ty TNHH Minh Tân	3,0%	3.000.000.000
Các cổ đông khác	17,1%	17.100.000.000
	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.

Doanh thu - Giá vốn trong năm theo từng loại hình kinh doanh của Công ty như sau:

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Doanh thu phân bón	2.346.910.782.758	2.518.278.786.854
Doanh thu hóa chất	8.098.692.440	21.110.043.891
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.420.884.169	21.841.265.736
	<u>2.380.430.359.367</u>	<u>2.561.230.096.481</u>
Chiết khấu thương mại	32.398.963.246	18.871.960.872
Giảm giá hàng bán	19.047.619	190.476.190
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u><b>2.348.012.348.502</b></u>	<u><b>2.542.167.659.419</b></u>

**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Giá vốn phân bón	2.219.487.630.009	2.406.008.824.462
Giá vốn hóa chất	7.880.221.145	20.096.142.924
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.248.060.151	21.735.697.726
	<u>2.252.615.911.305</u>	<u>2.447.840.665.112</u>

Trong năm, sản phẩm hàng hóa của Công ty (bao gồm các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất) chủ yếu được phân phối tại khu vực các tỉnh Miền Trung.

**15. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	19.504.595.132	17.436.423.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.046.524.279	6.763.147.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.131.780.694	18.922.358.751
Chi phí khác bằng tiền	5.994.200.852	5.835.177.799
	<u>48.677.100.957</u>	<u>48.957.107.184</u>

**16. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	152.783.228	152.783.228

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 20.000 m<sup>2</sup> tại khu Công nghiệp Nhơn Bình với giá thuê 0,65 USD/m<sup>2</sup>/năm. Thời hạn phân bổ chi phí thuê đất là 42 năm tính từ năm 2010.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	52.500.000.000	21.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	74.574.624.839	54.677.161.914
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>152.696.297.837</u>	<u>139.120.912.745</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.574.624.839	54.677.161.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.080.476.052	9.111.521.883
<b>Tổng cộng</b>	<u>102.655.100.891</u>	<u>63.788.683.797</u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	52.500.000.000	21.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	38.053.818.127	17.231.355.714
<b>Tổng cộng</b>	<u>90.553.818.127</u>	<u>38.231.355.714</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua hàng hóa từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần và các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.574.624.839	-	74.574.624.839
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.080.476.052	-	28.080.476.052
<b>Tổng cộng</b>	<b>102.655.100.891</b>	<b>-</b>	<b>102.655.100.891</b>
<b>31/12/2014</b>			
Các khoản vay	52.500.000.000	-	52.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	38.053.818.127	-	38.053.818.127
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.553.818.127</b>	<b>-</b>	<b>90.553.818.127</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>12.101.282.764</b>	<b>-</b>	<b>12.101.282.764</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.677.161.914	-	54.677.161.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.111.521.883	-	9.111.521.883
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.788.683.797</b>	<b>-</b>	<b>63.788.683.797</b>
<b>31/12/2013</b>			
Các khoản vay	21.000.000.000	-	21.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	17.231.355.714	-	17.231.355.714
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.231.355.714</b>	<b>-</b>	<b>38.231.355.714</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>25.557.328.083</b>	<b>-</b>	<b>25.557.328.083</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần  
 Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh thành phố  
 Hồ Chí Minh  
 Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung  
 Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung  
 Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn  
 Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau  
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ  
 Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam  
 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
 Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng  
 Công ty Cổ phần Công Nghiệp Hoá Chất Đà Nẵng  
 Công ty TNHH MTV Minh Tân

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Chi nhánh Công ty mẹ  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Thành viên góp vốn  
 Thành viên góp vốn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	43.870.493.670	44.104.389.237
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	48.472.656.447	56.891.993.811
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.220.489.600	19.520.214.800
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	1.085.714.286
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	2.545.455
Công ty Cổ Phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng	1.089.709.529	5.317.714.286
Công ty TNHH MTV Minh Tân	714.862.925.523	715.522.000.083
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	1.879.123.761	3.493.265.650
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	20.915.042.680	14.323.031.691
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	88.899.149	349.135.796
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	222.661.155	111.991.530
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	11.270.600	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	26.138.219	-
Công ty TNHH MTV Minh Tân	56.817.552	32.134.700
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.648.366.556.181	1.843.279.898.733
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	14.416.403.048	101.784.805.574
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	330.310.524.015	194.776.051.113
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	710.792.883	674.054.822
Công ty Cổ Phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	275.240.000	9.408.823.927
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	26.777.047.619	6.854.476.190
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	485.948.662	532.682.757
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng	386.666.667	-
Công ty TNHH MTV Minh Tân	117.599.852.586	222.651.535.154
<b>Giao dịch khác</b>		
Tiền phạt chậm thanh toán tiền hàng cho Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	264.930.250	-
Tiền lãi suất nợ quá hạn hợp đồng của Công ty TNHH MTV Minh Tân	476.699.515	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
<b>Phải thu</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.372.455.127	4.057.632.258
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	44.000.000	1.473.657.200
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	384.049.376
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	1.126.558.420
Công ty TNHH MTV Minh Tân	10.075.623.073	-
<b>Trả trước cho nhà cung cấp</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.804.521.352	312.000.000
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	2.800.000
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	170.000.000	507.827.931
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	60.000.000	-
<b>Phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	35.747.605	88.294.867
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.017.765.000	616.444.400
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	545.446.726
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	37.400.000	265.452.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.512.226.211	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	305.981.977	444.242.500
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	318.118.500	303.401.254
Công ty TNHH MTV Minh Tân	-	976.350.000
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.500.000.000	8.256.193.160
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	490.000.000	490.000.000
Công ty TNHH MTV Minh Tân	300.000.000	300.000.000
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:</b>		
	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	4.798.042.827	4.632.485.575



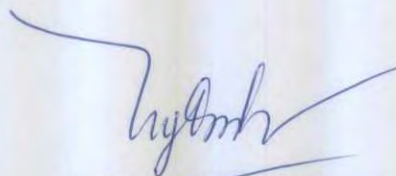
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.



**Phan Thị Tuyết Minh**  
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 02 năm 2015



**Lê Thanh Viên**  
Kế toán trưởng



**Cao Trung Kiên**  
Giám đốc

